

Den sjunde internationella olympiaden i teoretisk,  
matematisk och tillämpad lingvistik

Wrocław (Polen), 26–31 juli 2009

Uppgift för lagtävlingen

Här är en lista med de 50 vanligaste orden i vietnamesiska med antal förekomster i en korpus (en samling texter) bestående av en miljon ord:

Từ	Số	Từ	Số	Từ	Số	Từ	Số	Từ	Số					
1	và	13076	11	được	6620	21	ông	4224	31	làm	3762	41	nước	3176
2	của	12313	12	người	6434	22	công	4210	32	đó	3724	42	thế	3166
3	một	10587	13	những	6065	23	như	4088	33	phải	3637	43	quốc	3139
4	có	10488	14	với	5396	24	cũng	4068	34	tôi	3484	44	tại	3105
5	là	10303	15	để	4984	25	về	4025	35	chính	3413	45	thể	3032
6	không	8451	16	ra	4881	26	ở	4005	36	năm	3360	46	nói	3007
7	cho	8387	17	con	4685	27	nhà	3942	37	đi	3290	47	trên	2991
8	các	8383	18	đến	4645	28	khi	3890	38	sẽ	3268	48	thì	2941
9	trong	8149	19	vào	4548	29	dân	3811	39	bị	3218	49	thành	2899
10	đã	7585	20	này	4403	30	lại	3806	40	từ	3195	50	nhưng	2895

Översätt så mycket ni kan av de tio texterna nedan, de tio första i en kurs i vietnamesiska för avancerade nybörjare. Alla ord ovan utom fem förekommer i texterna. Där står de i fetstil.

**Bài một. *Mitt rum***

<sup>1</sup>Đây là phòng **của tôi**. <sup>2</sup>**Trong** phòng **có** nhiều đồ đạc. <sup>3</sup>Đây là bàn **và** ghế. <sup>4</sup>**Trên** bàn **có một** cái máy vi tính, **một** vài đĩa CD, **một** vài quyển sách, **một** cuốn **từ** điển Anh–Việt **và** rất nhiều bút. <sup>5</sup>Đây là giường **của tôi**. <sup>6</sup>**Trên** giường **có** gối, chăn **và một** cái điều khiển ti vi. <sup>7</sup>Kia là tủ quần áo **của tôi**. <sup>8</sup>**Tôi có** nhiều quần jean **và** áo thun. <sup>9</sup>**Tôi không có** nhiều áo sơ mi. <sup>10</sup>Dưới tủ là giày **và** dép. <sup>11</sup>Đây là điện thoại di động **của tôi**. <sup>12</sup>Điện thoại **này** rất mới **và** đẹp. <sup>13</sup>Kia là lò sưởi điện. <sup>14</sup>**Trên** tường phòng **tôi có một** cái máy lạnh **và** cái quạt máy **và một** tấm gương. <sup>15</sup>Phòng **tôi có** một cái ti vi nhỏ **và một** đầu đĩa DVD. <sup>16</sup>Đây là cái tủ lạnh **của tôi**. <sup>17</sup>**Trong** tủ lạnh **có** nhiều trái cây, **nước** ngọt **và** bia. <sup>18</sup>**Trên** tủ lạnh **có** nhiều ly cốc. <sup>19</sup>Phòng **của tôi** nhỏ, **nhưng tôi** rất thích nó.

**Bài hai. *Herr Nam studerar koreanska på Hanois universitet***

<sup>1</sup>Anh Nam là sinh viên. <sup>2</sup>Anh ấy học tiếng Hàn **ở** trường Đại học Ngoại ngữ Hà Nội. <sup>3</sup>Sáng nay, anh Nam thức dậy lúc 6 giờ. <sup>4</sup>Anh ấy ăn sáng lúc 6 giờ 30 phút. <sup>5</sup>Anh ấy **đến** trường lúc 7 giờ. <sup>6</sup>Buổi sáng, anh Nam học Hội thoại tiếng Hàn. <sup>7</sup>Anh ấy học **với một** giáo sư **người** Hàn **từ** 7 giờ **đến** 10 giờ. <sup>8</sup>Lúc 10 giờ rưỡi, anh Nam **đi** gặp bạn. <sup>9</sup>Bạn anh ấy **cũng là** sinh viên **ở** trường đại học. <sup>10</sup>Buổi trưa, anh ấy **và** bạn ăn trưa **ở** căn tin **trong** trường Đại học. <sup>11</sup>Buổi chiều, anh Nam học **từ** 1 giờ rưỡi **đến** 4 giờ. <sup>12</sup>Sau **đó**, anh Nam **đi** uống cà phê **với** bạn. <sup>13</sup>Buổi tối anh Nam học tiếng Anh **ở một** trung tâm ngoại ngữ.

### Bài ba. *Herr Lee kommer till Vietnam*

<sup>1</sup>Anh Lee **đã đi** Việt Nam hai lần, **một** lần **để** du lịch, **một** lần **để** học tiếng Việt.  
<sup>2</sup>Anh Lee **đi** Việt Nam lần đầu tiên **vào năm** 2003. <sup>3</sup>Anh ấy **đã đi** du lịch **ở các thành phố lớn của** Việt Nam: Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Nha Trang, Đà Lạt. <sup>4</sup>Anh Lee **đi** Việt Nam lần thứ hai cách đây 6 tháng. <sup>5</sup>Lần **này**, anh Lee **đã đi** TP. Hồ Chí Minh **để** học tiếng Việt. <sup>6</sup>**Ở đó**, anh Lee **đã** gặp nhiều giáo viên **và** sinh viên Việt Nam.  
<sup>7</sup>Anh Lee thích **nói** tiếng Việt **với** sinh viên Việt Nam. <sup>8</sup>**Ở** TP. Hồ Chí Minh **có** nhiều **người** Hàn **Quốc**. <sup>9</sup>Họ **làm** việc **ở công** ty Hàn **Quốc**. <sup>10</sup>**Ở** trường đại học, anh Lee **cũng** gặp nhiều sinh viên Hàn **Quốc**. <sup>11</sup>Anh Lee rất thích TP. Hồ Chí Minh **và** rất thích tiếng Việt. <sup>12</sup>Anh Lee **có** nhiều bạn Việt Nam. <sup>13</sup>Họ **không** biết tiếng Hàn, vì vậy, anh Lee **nói** tiếng Việt **với** họ. <sup>14</sup>Bây giờ, anh Lee **đã** trở **về** Hàn **Quốc**, **nhưng** anh Lee muốn **năm** sau trở **lại** Việt Nam.

### Bài bốn. *Van Hung arbetar för företaget "Offo"*

<sup>1</sup>Xin chào **các** bạn. <sup>2</sup>**Tôi** tên là Nguyễn Văn Hùng. <sup>3</sup>Hiện nay, **tôi** đang **làm** nhân viên tiếp thị **cho công** ty thương mại Offo. <sup>4</sup>Mỗi tuần **tôi** làm việc **năm** ngày, **từ** thứ hai **đến** thứ sáu. <sup>5</sup>Buổi sáng thứ hai, **tôi** thường **có** họp **ở công** ty lúc 7 giờ sáng. <sup>6</sup>**Tôi** thường **đi** nhiều nơi, gặp nhiều **người** **để** giới thiệu **về công** ty Offo. <sup>7</sup>Vì vậy, **vào** thứ sáu, **tôi** thường rất mệt. <sup>8</sup>Thứ bảy **và** chủ nhật, **tôi** **không đi** làm. <sup>9</sup>**Tôi** thường nghỉ **ở nhà**. <sup>10</sup>**Tôi** ăn nhiều, ngủ nhiều. <sup>11</sup>Đôi **khí** **tôi** **đến** nhà bạn **tôi**. <sup>12</sup>**Tôi** **cũng** thường **đi** chơi **ở công** viên **với các** con **tôi**. <sup>13</sup>Buổi tối thứ bảy, chúng **tôi** thường **đi** uống cà phê hay **đi** nghe nhạc. <sup>14</sup>**Ở** TP. Hồ Chí Minh **có** nhiều tiệm cà phê. <sup>15</sup>Chủ nhật, **tôi** thường **đi** chơi bóng đá. <sup>16</sup>**Tôi** rất thích hai ngày thứ bảy **và** chủ nhật. <sup>17</sup>**Và** **tôi** rất ghét buổi sáng thứ hai.

### Bài năm. *Min familj*

<sup>1</sup>Xin giới thiệu **với các** bạn **về** gia đình **của** **tôi**. <sup>2</sup>Gia đình **tôi** **có** 6 **người**: bố mẹ **tôi**, chị cả, **tôi**, **một** em gái **và** **một** em trai út. <sup>3</sup>Gia đình **tôi** sống **ở** Hà Nội. <sup>4</sup>Bố **tôi** **năm** nay 60 tuổi. <sup>5</sup>Bố **tôi** là giám đốc **của một công** ty tư nhân. <sup>6</sup>Mẹ **tôi** là giáo viên trường tiểu học. <sup>7</sup>Chị cả **tôi** **năm** nay 27 tuổi, **đã** tốt nghiệp đại học **và** hiện đang **làm** việc **cho một công** ty thương mại. <sup>8</sup>Chị ấy lúc nào **cũng** rất bận. <sup>9</sup>**Tôi** còn **là** sinh viên **năm** thứ 3 khoa tiếng Nhật. <sup>10</sup>Em gái kể **tôi** **cũng** là sinh viên. <sup>11</sup>Em ấy học **năm** thứ nhất khoa tiếng Anh. <sup>12</sup>Chúng **tôi** đều học **ở** trường Đại học Ngoại Ngữ Hà Nội. <sup>13</sup>Em trai út **của** **tôi** đang học **ở** trường Trung học Nguyễn Đình Chiểu. <sup>14</sup>**Vào** cuối tuần, chúng **tôi** thường **đi** dạo **ở công** viên **và** nghe nhạc. <sup>15</sup>Nghe **nói** **năm** sau chị cả **tôi** sẽ kết hôn.

### Bài sáu. *Jag bor i Ho Chi Minh-staden*

<sup>1</sup>**Tôi** sống **với** gia đình **tôi** **ở** Quận 1. <sup>2</sup>**Từ** nhà **tôi** **đến** chợ Bến **Thành** **không** xa. <sup>3</sup>**Tôi** **có** thể **đi** bộ **đến** đó. <sup>4</sup>Nhà **tôi** nằm **ở** góc ngã tư đường Nguyễn Du — Cách Mạng Tháng Tám. <sup>5</sup>Đối diện **nhà** **tôi** là **một** trạm xăng. <sup>6</sup>Bên **phải** nhà **tôi** là khách sạn ABC. <sup>7</sup>Khách sạn nhỏ, **nhưng** rất đẹp **và** **không** đắt. <sup>8</sup>Bên trái nhà **tôi** **có** **một**

tiệm phố. <sup>9</sup>Hàng ngày, buổi sáng, **tôi** thường ăn sáng ở đó. <sup>10</sup>Phở ở đó rất ngon. <sup>11</sup>**Nhà tôi không** xa trường đại học. <sup>12</sup>**Tôi có thể đến** trường bằng xe đạp hay xe máy. <sup>13</sup>**Khi có** thời gian, **tôi cũng có thể đi bộ đi học**. <sup>14</sup>**Đi bộ từ nhà đến** trường mất khoảng 30 phút. <sup>15</sup>**Tôi** rất thích **đi bộ đến đó**. <sup>16</sup>**Đi** bằng xe máy **thì** nhanh hơn, chỉ mất khoảng 7 phút. <sup>17</sup>**Nhà tôi** địa chỉ ở số 35 đường Cách Mạng Tháng Tám, Quận 1, **Thành phố Hồ Chí Minh**.

### Bài bảy. *Restaurang*

<sup>1</sup>Chủ nhật tuần trước, chúng **tôi đi** ăn tối ở **một nhà hàng**. <sup>2</sup>**Nhà hàng này** tên là Quê Hương. <sup>3</sup>**Đó là một nhà hàng** nổi tiếng ở TP. Hồ Chí Minh. <sup>4</sup>**Các** món ăn ở đó **không** đắt lắm. <sup>5</sup>Chúng **tôi đã** gọi nhiều món **như** chả giò, nem nướng, tôm nướng, lẩu hải sản. <sup>6</sup>Sau đó, **các bạn tôi** còn gọi thêm cơm chiên và món tráng miệng. <sup>7</sup>Chúng **tôi** uống bia Sài Gòn. <sup>8</sup>Bia Sài Gòn **là một** loại bia **của** Việt Nam. <sup>9</sup>**Các** bạn nữ **không** uống bia mà uống **nước** ngọt. <sup>10</sup>**Nhà hàng** Quê Hương lúc nào **cũng** rất **đông** khách. <sup>11</sup>Nếu khách **đến vào** thứ bảy và chủ nhật **thì** thường **không có** chỗ ngồi. <sup>12</sup>**Các** bạn **tôi** đều thấy món ăn ở đây rất ngon. <sup>13</sup>**Có** lẽ chủ nhật tuần **này**, chúng **tôi sẽ** trở lại ăn tối ở đó.

### Bài tám. *Souveniraffär i Hue-staden*

<sup>1</sup>Chúng **tôi có một** cửa hàng chuyên bán đồ lưu niệm ở Huế. <sup>2</sup>Khách **đến** thường **là** cả khách Việt Nam lẫn khách **nước** ngoài. <sup>3</sup>**Vào** tháng 7, tháng 8, mùa du lịch, cửa hàng chúng **tôi** **đông** khách hơn. <sup>4</sup>Vì vậy, chúng **tôi** thường mở cửa sớm hơn và đóng cửa muộn hơn. <sup>5</sup>**Các** ngày **trong** tuần, chúng **tôi** thường mở cửa lúc 7 giờ sáng, và đóng cửa 10 giờ đêm. <sup>6</sup>**Nhưng những** ngày cuối tuần, **khi** **đông** khách, chúng **tôi có thể** mở cửa **đến** 12 giờ đêm. <sup>7</sup>**Vào** tháng hai hàng **năm**, cửa hàng chúng **tôi** thường đóng cửa **trong** khoảng hai tuần. <sup>8</sup>Lý do **là** nhân viên cửa hàng nghỉ Tết.

<sup>9</sup>Khách **của** chúng **tôi là những người** du lịch **nước** ngoài và cả Việt Nam. <sup>10</sup>Họ thường mua quà lưu niệm **để** tặng **cho** bạn bè, đồng nghiệp. <sup>11</sup>Khách **có thể** trả bằng tiền đô hoặc tiền Việt. <sup>12</sup>Cửa hàng chúng **tôi có** rất nhiều quà lưu niệm. <sup>13</sup>Nhiều món quà nhỏ, tuy **không** mắc **nhưng có** ý nghĩa kỷ niệm **về** Việt Nam hay **về thành phố** Huế. <sup>14</sup>Chúng **tôi** rất vui vì **những** đồ vật **này** tuy nhỏ **nhưng đi** khắp **thế** giới.

### Bài chín. *Biljetter till Vietnam*

<sup>1</sup>Sáng nay, **tôi** cùng bạn **tôi đi** mua vé máy bay. <sup>2</sup>Chúng **tôi** muốn **đi** Việt Nam **để** học tiếng Việt **trong** hai tháng nghỉ hè. <sup>3</sup>Tháng 7, tháng 8 **là** mùa du lịch, vì vậy **có** rất nhiều **người** muốn sang Việt Nam. <sup>4</sup>Ở phòng bán vé **của Công ty Hàng không** Việt Nam, chúng **tôi được một** cô nhân viên tiếp đón. <sup>5</sup>Cô ấy rất vui vẻ, **nhưng lại không** biết tiếng Nhật. <sup>6</sup>Chúng **tôi phải nói** chuyện **với** cô ấy bằng tiếng Anh. <sup>7</sup>Bạn **tôi đã** hỏi mua vé máy bay giảm giá **từ** Tokyo **đi** TP. Hồ Chí Minh. <sup>8</sup>Cô nhân viên **cho** biết **là** vì thời gian **này có** nhiều khách **đi** du lịch ở Việt Nam, nên **không có** vé giảm giá. <sup>9</sup>Giá vé **chính** thức, loại vé hạng phổ thông, **một** chiều **là** 450 đô la. <sup>10</sup>Giá vé hạng thương gia **thì** còn đắt hơn.

<sup>11</sup>Chúng **tôi đã nói** chuyện **với** cô nhân viên khoảng 30 phút. <sup>12</sup>Sau đó, chúng **tôi** quyết định mua vé khứ hồi hạng phổ thông. <sup>13</sup>Thời gian bay **từ** Tokyo **đến** TP. Hồ

Chí Minh khoảng 5 tiếng. <sup>14</sup>Tuần sau chúng **tôi** sẽ khởi hành. <sup>15</sup>**Tôi** rất muốn **đi** Việt Nam học tiếng Việt, **nhưng** **tôi** hơi lo lắng: **Có** lẽ **ở** Việt Nam nóng lắm.

### Bài mười. *Hotell "Sao Mai"*

<sup>1</sup>Khách sạn Sao Mai là **một** khách sạn 3 sao, nằm **ở** Trung tâm **Thành** phố Hà Nội. <sup>2</sup>Đây **không** **phải** là **một** khách sạn lớn, **nhưng** **lại** **có** nhiều khách **nước** ngoài nhờ **vào** chất lượng dịch vụ **của** nó. <sup>3</sup>Khách sạn Sao Mai nằm gần bờ hồ Hoàn Kiếm. <sup>4</sup>Chỉ cần **đi** bộ khoảng 5 phút là **có** **thể** **đến** bờ hồ. <sup>5</sup>Tuy nằm **ở** trung tâm **thành** phố **nhưng** khách sạn Sao Mai rất yên tĩnh, sạch sẽ.

<sup>6</sup>Khách sạn **có** tất cả 6 tầng **và** khoảng 70 phòng ngủ. <sup>7</sup>**Trong** mỗi phòng ngủ đều **có** tủ lạnh, **nước** nóng **và** điện thoại. <sup>8</sup>**Có** ba loại phòng khác nhau: phòng đặc biệt giá 500.000 đồng **một** đêm; phòng loại thường giá 350.000 đồng **một** đêm **và** phòng loại rẻ 250.000 đồng **một** đêm. <sup>9</sup>Phòng đặc biệt **và** phòng loại thường **thì** rộng rãi **và** **có** máy lạnh, còn phòng loại rẻ **thì** chỉ **có** quạt máy. <sup>10</sup>Khách sạn Sao Mai **cũng** **có** **một** **nhà** hàng phục vụ ăn sáng miễn phí.

<sup>11</sup>**Vào** mùa du lịch, nhiều khách sạn khác tăng giá phòng. <sup>12</sup>**Nhưng** khách sạn Sao Mai vẫn giữ giá cũ. <sup>13</sup>Hơn nữa, tiếp tân **ở** khách sạn **này** **có** **thể** **nói** **được** tiếng Anh, tiếng Nhật **và** tiếng Hàn rất giỏi. <sup>14</sup>**Chính** vì vậy, nhiều du khách thích **đến** **ở** khách sạn **này** mỗi **khí** họ **đến** thăm Hà Nội.

\*

Här är orden från listan som förekommer i texterna i alfabetisk ordning:

Số	Từ	Số	Từ	Số	Từ	Số	Từ	Số	Từ
8	các	15	để	31	làm	46	nói	48	thì
35	chính	18	đến	3	một	41	nước	34	tôi
7	cho	37	đi	36	năm	26	ở	47	trên
4	có	32	đó	20	này	33	phải	9	trong
17	con	11	được	12	người	43	quốc	40	từ
22	công	28	khí	27	nhà	38	sẽ	1	và
2	của	6	không	23	như	49	thành	19	vào
24	cũng	5	là	50	nhưng	42	thể	25	về
10	đã	30	lại	13	những	45	thể	14	với

⚠ Vietnameseiska ingår i den austroasiatiska språkfamiljen. Det talas av cirka 66 milj människor i Vietnam (se kartan).

ã, â, ê, ô, ơ, ư, y är vokaler; ch, đ (Đ), gi, kh, ng, nh, ph, th, tr, x är konsonanter.

I vietnamesiska finns sex toner (melodier, som varje stavelse uttalas enligt). En ton är omarkerad, de andra fem markeras med ett diakritiskt tecken ovanför (á, à, ã, ả) eller under (ạ) vokalen.

—Boris Iomdin

Svensk text: Erland Sommarskog.

Lycka till!